

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III- NĂM 2017**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16/10/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ III/2017

Ngày : 30/09/2017

DVT : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		136,214,018,162	138,814,098,263
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	11,111,517,575	11,871,503,671
1. Tiền	111		11,111,517,575	11,871,503,671
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	02	7,000,000,000	10,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7,000,000,000	10,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	03	59,743,199,021	67,890,925,160
1. Phải thu của khách hàng	131		51,481,845,058	54,300,311,866
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,043,820,802	4,155,326,940
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3,273,816,010	10,350,358,122
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,057,410,432)	(915,071,768)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1,127,583	-
IV. Hàng tồn kho	140	04	58,173,045,278	48,805,507,300
1. Hàng tồn kho	141		58,173,045,278	48,805,507,300
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	05	186,256,288	246,162,132
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		157,249,444	36,118,371
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		29,006,844	210,043,761
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		121,117,920,934	133,318,589,581
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		114,789,025,789	122,720,530,336
1. Tài sản cố định hữu hình	221	06	114,556,100,089	122,396,459,836
- Nguyên giá	222		222,993,092,452	220,760,968,219
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(108,436,992,363)	(98,364,508,383)
2. Tài sản cố định vô hình	227	07	232,925,700	324,070,500
- Nguyên giá	228		2,146,966,500	2,146,966,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,914,040,800)	(1,822,896,000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
1. Nguyên giá	231			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	231			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		818,181,819	2,821,299,143
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	08	818,181,819	2,821,299,143
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3,457,459,716	4,277,821,189
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	09	6,000,000,000	6,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(2,542,540,284)	(1,722,178,811)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,053,253,610	3,498,938,913
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	2,053,253,610	3,498,938,913
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		257,331,939,096	272,132,687,844

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày : 30/09/2017

DVT : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		65,579,138,579	78,074,805,790
I. Nợ ngắn hạn	310		48,979,138,579	51,650,512,990
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	11,786,966,569	16,284,753,400
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	232,812,120	325,527,270
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	900,058,901	1,171,908,315
4. Phải trả công nhân viên	314		4,679,779,970	6,338,820,933
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	1,767,058,191	1,876,467,714
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	1,447,179,823	1,157,664,259
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	26,930,089,198	21,010,656,486
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	2,766,640,806
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		1,235,193,807	718,073,807
II. Nợ dài hạn	330		16,600,000,000	26,424,292,800
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	24,292,800
4. Phải trả dài hạn khác	337		100,000,000	
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	16,500,000,000	26,400,000,000
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		191,752,800,517	194,057,882,054
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	191,752,800,517	194,057,882,054
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	123,749,970,000	123,749,970,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		123,749,970,000	123,749,970,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26,340,019,200	26,340,019,200
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		26,923,818,309	26,923,818,309
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	14,738,993,008	17,044,074,545
- Lợi nhuận chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		3,536,836,396	(4,648,059,755)
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		11,202,156,612	21,692,134,300
10. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		257,331,939,096	272,132,687,844

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


LƯU THỊ TỐ NHƯ

Ngày 16 tháng 10 năm 2017
Giám đốc
(Ký, đóng dấu)


Nguyễn Trần Nghiêm Vũ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD
QUÍ: III /2017


DVT : VND

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		48,500,241,202	44,017,311,537	160,002,567,475	135,979,304,941
- Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu			8,205,333,131	8,311,097,842	27,079,458,268	21,720,462,748
2. Các khoản giảm trừ	02			-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	01	48,500,241,202	44,017,311,537	160,002,567,475	135,979,304,941
4. Giá vốn hàng bán	11	02	35,713,707,739	33,621,525,088	120,666,702,495	94,781,485,809
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12,786,533,463	10,395,786,449	39,335,864,980	41,197,819,132
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	03	370,880,873	515,021,290	1,208,530,123	2,747,609,894
7. Chi phí tài chính	22	04	232,410,040	236,187,922	1,634,831,092	1,321,230,769
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		225,227,515	225,221,926	730,711,197	797,700,939
8. Chi phí bán hàng	24	05	6,302,817,984	6,129,155,228	17,853,798,099	19,876,626,098
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	06	2,170,895,604	1,620,762,828	6,968,241,034	6,488,259,532
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		4,451,290,708	2,924,701,761	14,087,524,878	16,259,312,627
11. Thu nhập khác	31	07	1,136,734	15,565,872	49,701,305	24,202,783
12. Chi phí khác	32	08	2,268,481	369,446	90,226,697	2,609,299
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1,131,747)	15,196,426	(40,525,392)	21,593,484
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		4,450,158,961	2,939,898,187	14,046,999,486	16,280,906,111
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		884,616,053	802,211,784	2,844,842,874	3,478,119,164
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3,565,542,908	2,137,686,403	11,202,156,612	12,802,786,947
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		288.12	172.74	905.22	1,034.57
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


LƯU THỊ TỐ NHƯ

Ngày 16 tháng 10 năm 2017

Giám đốc

(Ký, đóng dấu)




Nguyễn Trần Nghiêm Vũ

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÍ III/2017

ĐVT : VND

Diễn giải	Mã số	T/minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14,046,999,486	16,280,906,111
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		10,207,013,220	10,210,478,915
- Các khoản dự phòng	03		962,700,137	(1,044,716,890)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		18,909,603	(116,991,646)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(787,979,828)	
- Chi phí lãi vay	06		730,711,197	797,700,939
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		25,178,353,815	26,127,377,429
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1,750,595,497	(8,403,834,538)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9,367,537,978)	(18,111,103,065)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(6,537,729,696)	8,496,143,895
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,324,554,230	(376,061,814)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(730,711,197)	(797,700,939)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,117,153,453)	(3,969,005,952)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			304,195,836
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1,248,089,840)	(2,204,077,827)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7,252,281,378	1,065,933,025
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	21	8	(385,190,909)	(2,348,698,779)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		7,022,772,525	8,736,000,000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		787,979,828	970,528,996
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7,425,561,444	7,357,830,217
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		27,647,836,006	25,816,278,885
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(31,938,163,294)	(39,513,578,268)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11,151,219,900)	(11,027,193,245)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15,441,547,188)	(24,724,492,628)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		• (763,704,366)	(16,300,729,386)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		11,871,503,671	35,172,234,615
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3,718,270	14,438,357
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (50 + 60 + 61)	70	31	11,111,517,575	18,885,943,586

Ngày 16 Tháng 10 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


HUỖNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


LƯU THỊ TỐ NHƯ

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)



Nguyễn Trần Nghiêm Vũ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý III năm 2017

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc kèm cùng với Báo cáo tài chính Quý III năm 2017 của Công ty CP Cao Su Bến Thành.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty CP Cao Su Bến Thành (“Công ty”) là doanh nghiệp Nhà Nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 4800/QĐ-UBND ngày 26/10/2006 do Ủy Ban Nhân Dân TP. Hồ Chí Minh cấp .

Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ Phần Cao Su Bến Thành theo giấy chứng nhận ĐKKD Công ty Cổ Phần số: 4103006483 do sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 7 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số: 0301152095 ngày 09 tháng 03 năm 2016.

Vốn điều lệ Công ty đăng ký là 123.749.970.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 123.749.970.000 đồng; tương đương 12.374.997 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất , dịch vụ, thương mại và xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu

Sản xuất, mua bán băng tải, dây courroie và các sản phẩm cao su khác.

Mua bán nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp.

4. Tên giao dịch, trụ sở:

Cty có tên giao dịch quốc tế là: Ben Thanh Rubber Joint Stock Company. Tên viết tắt: Berub Jsc.

Trụ sở chính đặt tại Lô B3-1 KCN Tây Bắc Củ Chi-đường Giáp Hai (D3)-xã Trung Lập Hạ-huyện Củ Chi-Tp.Hồ Chí Minh.

5. Tổng số nhân viên:

Tổng số lao động đến ngày 30/06/2017: 170 người.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Được trình bày bằng Việt Nam Đồng (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo hệ thống kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

2. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

3. Ngôn ngữ sử dụng ghi chép kế toán: Tiếng Việt

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

Cty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý III năm 2017

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra Việt Nam Đồng theo tỉ giá tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỉ giá phát sinh do việc chuyển đổi được kết chuyển vào lãi, lỗ trong kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá gốc.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Kiểm kê thực tế, bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch dương (+) giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo hoá đơn, chứng từ.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Theo qui định của chế độ tài chính doanh nghiệp hiện hành.

4. Chi phí trả trước ngắn hạn:

Các chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ theo thời gian hữu dụng ước tính của từng loại dụng cụ.

5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của TSCĐ. Nguyên giá bao gồm: Giá mua và các khoản chi phí để đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi nhận tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.
- Các khoản chênh lệch phát sinh do bán hoặc thanh lý TSCĐ được hạch toán doanh thu hoặc chi phí trong kỳ.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao: Khấu hao theo đường thẳng và tỉ lệ khấu hao được áp dụng theo Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ban hành ngày 25/04/2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính. Tài sản cố định và tỉ lệ khấu hao như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao áp dụng cho năm 2016 (năm)	Thời gian.khấu hao áp dụng cho năm 2017 (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 30	15 – 30
Máy móc, thiết bị	12	12
Thiết bị quản lý	5 – 8	5 – 8
Phương tiện vận chuyển	10 – 12	10 – 12
Tài sản cố định vô hình	10	10

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Theo chuẩn mực kế toán số 08 (Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003).

7. Kế toán các hoạt động liên doanh:

Nguyên tắc kế toán hoạt động kinh doanh dưới hình thức: Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát.

8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý III năm 2017

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

- Dự phòng bảo hành sản phẩm được lập tuân thủ theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013

10. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước dài hạn.

- Công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 04 năm.
- Tiền thuê đất trả trước cho phần đất Cty đang sử dụng được phân bổ theo thời gian thuê qui định trên hợp đồng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành.
- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân cho, tặng sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản cho, tặng này.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ theo chuẩn mực kế toán số 14

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

14. Thuyết minh Báo cáo bộ phận theo chuẩn mực kế toán số 28: Chúng tôi không trình bày vì:

- Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh trong cùng một khu vực địa lý và trong cùng một phạm vi môi trường kinh tế (Tp.Hồ Chí Minh).
- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán sản phẩm cao su. Công ty không có sản xuất kinh doanh, hoặc các dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể so với hoạt động chính của Công ty

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Tiền mặt	206,241,099	343,662,514
- Tiền gửi ngân hàng	5,905,276,476	11,527,841,157
+ VNĐ	5,510,532,227	8,647,476,430
+ USD	394,744,249	560,527,164
+ JPY	-	2,319,837,563
- Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn)	5,000,000,000	-
Cộng	11,111,517,575	11,871,503,671
2- Đầu tư ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn	7,000,000,000	10,000,000,000
Cộng	7,000,000,000	10,000,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý III năm 2017

3- Các khoản phải thu ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng	51,481,845,058	54,300,311,866
- Trả trước cho người bán (*)	6,043,820,802	4,155,326,940
- Các khoản phải thu khác (1)	3,273,816,010	10,350,358,122
- Dự phòng phải thu khó đòi (2)	(1,057,410,432)	(915,071,768)
- Tài sản thiếu chờ xử lý	1,127,583	-
Cộng	59,743,199,021	67,890,925,160

(*)- Trả trước cho người bán	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Cty Kiểm toán AASC	140,750,000	140,750,000
- Cty TNHH CK-CT Khuôn mẫu Mô Tiến	165,000,000	
- Cty TNHH CK Thanh Tâm	62,524,000	
- Cty TNHH MTV TM-DV Công Kha	-	1,001,374,000
- Cty TNHH Gia Long	515,294,000	515,294,000
- Cty TNHH Gold Bell	148,500,000	
- Cty TNHH DV-DL Hoàn Mỹ	121,400,000	
- Cty Heartychem Corp		73,155,900
- DNTN Chế biến cao su TM Huy Thịnh	393,750,000	
- Cty TNHH ĐT ứng dụng và CN thông tin	13,300,000	
- Cty CP Bao bì Louis	35,574,000	
- Cty CP Nội hơi Việt Nam	71,500,000	
- Cty Panstone Hydraulic	515,627,250	
- Cty CK Khuôn mẫu Kỹ thuật Phát Sang	46,750,000	
- Cty CP May Việt Tiến		38,800,000
- Cty CP Bao bì Louis		27,000,000
- Cty TNHH TM Minh Sáng		230,252,550
- Phân viện BHLĐ và BVMT Miền Nam		54,648,000
- Cty TNHH ĐT-TM-KT Việt Phát	224,400,000	
- Cty Shijazhuang	850,707,562	
- Cty TNHH Sơn Phát Đạt Mài	55,000,000	
- Cty TNHH ĐT-PT-SX Vận Lộc	83,820,000	
- Cty TNHH Xây dựng Phố Duyên	140,000,000	140,000,000
- Cty TNHH Tư vấn XD Thiên Khải	17,252,490	17,252,490
- Cty Tung Yu Hydraulic	525,871,500	
- Cty TNHH TV ĐT-XD-TM Việt Hưng	1,916,800,000	1,916,800,000
Cộng	6,043,820,802	4,155,326,940

(1) Số dư các khoản phải thu khác vào ngày 30/09/2017 là: **3.273.816.010đ**. Bao gồm:

- Thu Nhà nước về hỗ trợ lãi vay	1.265.256.338đ
- Thuế nhập khẩu hoàn lại	74.290.422đ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Quý III năm 2017

- Phải thu tạm ứng	1.631.726.000đ
- Lãi tiền gửi dự thu	31.350.000đ
- Các khoản phải thu khác	271.193.250đ

(2)- Dự phòng phải thu nợ khó đòi	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Dự phòng cho khoản nợ dưới 01 năm	433,386,300	298,506,944
- Dự phòng cho khoản nợ từ 01 đến dưới 02 năm	217,126,850	164,271,025
- Dự phòng cho khoản nợ từ 02 đến dưới 03 năm	95,502,022	113,643,299
- Dự phòng cho khoản nợ từ 03 năm trở lên	311,395,260	338,650,500
Cộng	1,057,410,432	915,071,768

4- Hàng tồn kho	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	-	1,170,475,712
- Nguyên liệu, vật liệu	26,780,734,804	21,384,781,997
- Công cụ, dụng cụ	72,546,119	120,058,347
- Chi phí SX, KD dở dang (3)	3,371,155,538	2,732,388,575
- Thành phẩm	14,648,796,108	13,234,557,907
- Hàng hoá	4,259,449,152	1,678,855,692
- Hàng gửi đi bán (4)	9,040,363,557	8,484,389,070
Cộng giá gốc hàng tồn kho	58,173,045,278	48,805,507,300

(3) Số dư sản phẩm dở dang vào ngày 30/09/2017 là: **3.371.155.538đ**. Bao gồm:

- Băng tải	2.519.578.192đ
- Courroie	234.192.789đ
- Cao su kỹ thuật	617.384.557đ

(4) Số dư hàng gửi bán (sản phẩm băng tải) vào ngày 30/09/2017 là: **9.040.363.557đ**. Bao gồm:

- Sản phẩm băng tải	9.040.363.557đ
- Các sản phẩm khác	0đ

5- Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn	157,249,444	36,118,371
- Thuế VAT được khấu trừ	29,006,844	210,043,761
Cộng	186,256,288	246,162,132

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý III năm 2017

6- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	34,886,018,243	174,917,358,777	10,731,282,134	226,309,065	220,760,968,219
- Tăng trong kỳ	2,003,117,324	385,190,909			2,388,308,233
- Giảm trong kỳ		156,184,000			156,184,000
Số dư cuối quý này	36,889,135,567	175,146,365,686	10,731,282,134	226,309,065	222,993,092,452
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	11,712,814,303	80,534,318,218	5,963,879,266	153,496,596	98,364,508,383
- Khấu hao trong kỳ	1,390,386,559	8,109,232,718	595,192,041	21,057,102	10,115,868,420
- Thanh lý, nhượng bán		43,384,440			43,384,440
Số dư cuối quý này	13,103,200,862	88,600,166,496	6,559,071,307	174,553,698	108,436,992,363
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	23,173,203,940	94,383,040,559	4,767,402,868	72,812,469	122,396,459,836
- Tại ngày cuối quý này	23,785,934,705	86,546,199,190	4,172,210,827	51,755,367	114,556,100,089

7- Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	2,146,966,500			-	2,146,966,500
Số dư cuối quý này	2,146,966,500	-	-	-	2,146,966,500
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1,822,896,000			-	1,822,896,000
- Khấu hao trong kỳ	91,144,800			-	91,144,800
Số dư cuối quý này	1,914,040,800	-	-	-	1,914,040,800
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày đầu năm	324,070,500	-	-	-	324,070,500
- Tại ngày cuối quý này	232,925,700	-	-	-	232,925,700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý III năm 2017

8- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số đầu năm	Đầu tư trong năm	Kết chuyển trong năm	Số cuối quý này
- Tư vấn, giám sát xây dựng	818,181,819			818,181,819
- Cơ sở hạ tầng	2,003,117,324		2,003,117,324	-
- Tháp giải nhiệt		105,890,909	105,890,909	-
- Máy cán 2 trục	-	279,300,000	279,300,000	-
Cộng	2,821,299,143	385,190,909	2,388,308,233	818,181,819

9- Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Cty CP chỉ sợi cao su V.R.G SADO	6,000,000,000	6,000,000,000
Cộng	6,000,000,000	6,000,000,000

10- Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối quý này	Năm trước
- Số dư đầu năm	3,498,938,913	3,229,833,039
- Tăng trong năm	860,534,483	2,744,820,897
- Giảm (đã k/chuyển vào chi phí SXKD) trong năm	2,306,219,786	2,475,715,023
- Số dư cuối năm	2,053,253,610	3,498,938,913

11- Phải trả người bán	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Các nhà cung cấp trong nước	11,391,375,775	15,535,427,898
- Các nhà cung cấp nước ngoài	395,590,794	749,325,502
Cộng	11,786,966,569	16,284,753,400

12- Người mua trả tiền trước	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Các khách hàng trong nước	79,700,000	133,623,500
- Các khách hàng nước ngoài	153,112,120	191,903,770
Cộng	232,812,120	325,527,270

13- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối quý này	Số đầu năm
13.1. Thuế phải nộp nhà nước	900,058,901	1,171,908,315
- Thuế GTGT	-	-
- Thuế TNDN	887,224,745	1,159,375,324
- Thuế thu nhập cá nhân	12,834,156	12,532,991
Cộng	900,058,901	1,171,908,315

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý III năm 2017

14- Các khoản phải trả ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Lãi vay dự trả	-	83,309,523
- Phải trả chi phí xây dựng cơ bản	1,767,058,191	1,793,158,191
Cộng	1,767,058,191	1,876,467,714

15- Các khoản phải trả ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	47,868,587	43,500,859
- Bảo hiểm xã hội	205,496,347	
- Bảo hiểm y tế	35,566,677	
- Bảo hiểm thất nghiệp	15,807,412	
- Cổ tức các năm còn phải trả	1,051,600,800	1,065,323,400
- Các khoản phải trả khác	90,840,000	48,840,000
Cộng	1,447,179,823	1,157,664,259

16- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn (vay nhập nguyên liệu)	13,730,089,198	7,810,656,486
- Nợ dài hạn đến hạn trả (vay đầu tư thiết bị)	13,200,000,000	13,200,000,000
Cộng	26,930,089,198	21,010,656,486

17- Các khoản vay và nợ dài hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Vay ngân hàng (***)	16,500,000,000	26,400,000,000
+ VNĐ	16,500,000,000	26,400,000,000
+ USD	-	-
Cộng	16,500,000,000	26,400,000,000

(***) - Vay Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam để đầu tư dây chuyền băng tải lõi thép: 19.800.000.000 đồng.

18- Vốn chủ sở hữu và các q	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối quý này
- Vốn cổ phần	123,749,970,000			123,749,970,000
- Thặng dư cổ phần	26,340,019,200			26,340,019,200
- Lợi nhuận chưa phân phối	17,044,074,545	11,202,156,612	13,507,238,149	14,738,993,008
- Quỹ đầu tư phát triển	26,923,818,309			26,923,818,309
Cộng	194,057,882,054	11,202,156,612	13,507,238,149	191,752,800,517

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Quý III năm 2017

19- Chi tiết vốn cổ phần	Số cuối quý này	Tỷ lệ %	Số đầu năm	Tỷ lệ %
Tổng công ty Công Nghiệp Sài Gòn	24,575,780,000	19.86	24,575,780,000	19.86
Cty cổ phần xi măng Hà Tiên 1	23,100,000,000	18.67	23,100,000,000	18.67
Tập đoàn Công Nghiệp Cao su Việt Nam	60,456,580,000	48.85	60,456,580,000	48.85
Các cổ đông khác	15,617,610,000	12.62	15,617,610,000	12.62
Cộng	123,749,970,000	100	123,749,970,000	100

20- Lợi nhuận chưa phân phối

- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	17,044,074,545
- Lợi nhuận chưa phân phối phát sinh trong năm	11,202,156,612
- Phân phối lợi nhuận	13,507,238,149
+ Chia trả cổ tức năm 2016	11,137,497,300
+ Nộp bổ sung các khoản thuế	472,740,849
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,897,000,000
Lợi nhuận chưa phân phối còn lại cuối quý này	14,738,993,008

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1-Doanh thu bán hàng-dịch vụ	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán hàng hóa	727,017,000	250,401,000	4,042,308,895	805,622,085
- Bán sản phẩm cao su	47,142,421,133	42,863,897,937	150,566,671,911	131,756,614,086
- Cung cấp dịch vụ	630,803,069	903,012,600	5,393,586,669	3,417,068,770
- Các khoản giảm trừ d/thu	-	-	-	-
- Doanh thu thuần	48,500,241,202	44,017,311,537	160,002,567,475	135,979,304,941

2-Giá vốn hàng bán	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán hàng hóa	377,100,482	165,264,669	2,588,099,370	644,776,236
- Bán sản phẩm cao su	35,336,607,257	33,456,260,419	118,078,603,125	94,136,709,573
Cộng	35,713,707,739	33,621,525,088	120,666,702,495	94,781,485,809

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý III năm 2017

3-Doanh thu HĐ tài chính	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	197,154,260	330,718,851	787,979,828	970,528,996
- Lãi chênh lệch tỉ giá	64,635,703	184,302,439	311,459,385	1,441,080,898
- Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	109,090,910	-	109,090,910	-
- Thu nhập từ chuyển nhượng vô	-	-	-	336,000,000
Cộng	370,880,873	515,021,290	1,208,530,123	2,747,609,894
4-Chi phí tài chính	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi vay	225,227,515	225,221,926	730,711,197	797,700,939
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	7,182,525	10,965,996	83,758,422	77,168,224
- Chi phí tài chính khác	-	-	820,361,473	446,361,606
Cộng	232,410,040	236,187,922	1,634,831,092	1,321,230,769
5-Chi phí bán hàng	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	1,046,501,498	937,682,042	3,048,355,859	2,625,864,973
- Chi phí vật liệu bao bì	158,901,151	164,058,586	666,841,214	522,457,282
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	17,485,000	1,286,064	63,899,868	1,657,096
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7,291,077	7,291,077	21,873,231	21,873,231
- Chi phí bảo hành	205,469,232	(352,500,269)	(1,688,238,470)	333,514,076
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,799,320,250	5,368,654,624	15,671,444,444	16,346,968,101
- Chi phí bằng tiền khác	55,094,104	723,000	55,094,104	758,000
- Chi phí chào hàng mẫu	12,755,672	1,960,104	14,527,849	23,533,339
Cộng	6,302,817,984	6,129,155,228	17,853,798,099	19,876,626,098
6-Chi phí quản lý	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	1,089,068,183	1,313,524,561	3,601,533,996	3,439,912,205
- Chi phí vật liệu quản lý	764,778	586,968	22,320,579	1,003,375
- Chi phí đồ dùng văn phòng	65,461,679	71,199,109	117,567,229	188,544,789
- Chi phí khấu hao TSCĐ	123,241,806	126,315,051	375,124,078	373,185,986
- Thuế, phí và lệ phí	20,559,048	21,527,406	73,750,668	73,393,278
- Chi phí dự phòng	-	(746,431,352)	142,338,664	164,355,060
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	592,067,541	717,670,799	1,746,161,046	1,769,925,936
- Chi phí bằng tiền khác	279,732,569	116,370,286	889,444,774	477,938,903
Cộng	2,170,895,604	1,620,762,828	6,968,241,034	6,488,259,532

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý III năm 2017

7-Thu nhập khác	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán thùng phi phế liệu			42,336,000	
- Thu nhập khác	1,136,734	15,565,872	7,365,305	24,202,783
Cộng	1,136,734	15,565,872	49,701,305	24,202,783

8-Chi phí khác	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý TSCĐ			84,599,560	
- Chi phí khác	2,268,481	369,446	5,627,137	2,609,299
Cộng	2,268,481	369,446	90,226,697	2,609,299

VII. Những thông tin khác:

1. Thông tin so sánh

Số liệu đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính quý III năm 2017 được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan: Gồm các Công ty

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Cổ đông sở hữu 18,67% vốn điều lệ
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	Cổ đông sở hữu 19,86% vốn điều lệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Cổ đông sở hữu 48,85% vốn điều lệ
Cộng	87,38% vốn điều lệ

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan như sau

Nợ phải thu, phải trả phát sinh	Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
Nợ phải thu			
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Mua hàng	8,194,567,524	11,092,810,300
Cộng		8,194,567,524	11,092,810,300
Nợ phải trả			
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Phải trả cổ tức	2,079,000,000	2,079,000,000
- Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn	Phải trả cổ tức	2,211,820,200	2,211,820,200
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải trả cổ tức	5,441,092,200	5,441,092,200
Cộng		9,731,912,400	9,731,912,400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Quý III năm 2017

Số dư nợ phải thu, nợ phải trả	Nội dung	Số cuối quý này	Số đầu năm
Nợ phải thu			
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Mua hàng	785,044,700	7,206,137,400
Cộng		785,044,700	7,206,137,400
Nợ phải trả			
Cộng		-	-

1. Thông tin về bộ phận.

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau

- Lĩnh vực sản xuất sản phẩm
- Lĩnh vực kinh doanh hàng hóa
- Lĩnh vực cung cấp dịch vụ

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực nội địa và khu vực xuất khẩu

2. Những thông tin khác.


Lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2017 tăng 66% (tăng 1.427.856.505 đồng) so với Quý III/2016 nguyên nhân do:

+ Doanh thu bán hàng quý III/2017 tăng 10% (tăng 4.482.929.665 đồng), nhưng giá vốn tăng 6% (tăng 2.092.182.651 đồng) so với quý III/2016.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


LƯU THỊ TỐ NHƯ

Tp.HCM, Ngày 16 tháng 10 năm 2017

Giám đốc

(Ký, đóng dấu)




Nguyễn Trần Nghiêm Vũ